TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ 01 THÁNG 01 KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

PETROVIETNAM PVOIL
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
2024-01-30 15:48:51

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**32.965.859.828.982**	**23.233.060.749.388**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**5.380.876.203.098**	**4.081.852.242.021**
1. Tiền	111		4.278.439.899.442	2.638.123.341.287
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.102.436.303.656	1.443.728.900.734
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**9.888.554.301.584**	**7.666.467.404.942**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(121.967)	(118.547)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.888.554.255.504	7.666.467.355.442
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**13.094.477.837.826**	**8.090.943.360.395**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	9.175.341.093.608	4.575.901.110.322
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		157.303.119.575	132.872.929.853
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	4.582.621.363.998	4.201.127.497.883
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(824.638.174.107)	(823.109.117.237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		3.850.434.753	4.150.939.574
IV Hàng tồn kho	**140**	**9**	**4.170.349.983.901**	**2.941.456.384.799**
1. Hàng tồn kho	141		4.188.590.088.441	2.961.539.417.245
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(18.240.104.541)	(20.083.032.446)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**431.601.502.572**	**452.341.357.231**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		46.454.215.035	39.947.250.445
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	155.822.147.610	207.489.507.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	229.325.139.927	204.904.599.453
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**5.845.269.663.266**	**5.577.117.315.740**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**37.637.104.060**	**22.609.346.501**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	20.637.194.473	19.718.254.473
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	37.148.616.060	22.820.546.501
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(20.148.706.473)	(19.929.454.473)
II. Tài sản cố định	**220**		**3.575.115.739.963**	**3.651.453.863.973**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.974.929.614.283	2.017.864.050.619
Nguyên giá	222		6.744.312.899.124	6.553.665.985.072
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.769.383.284.841)	(4.535.801.934.453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	7.106.939.951	4.277.717.118
Nguyên giá	225		8.530.631.135	4.857.749.317
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.423.691.184)	(580.032.199)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	1.593.079.185.728	1.629.312.096.236
Nguyên giá	228		1.924.249.025.093	1.924.392.953.676
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(331.169.839.365)	(295.080.857.440)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
III Bất động sản đầu tư	**230**	**16**	**101.487.699.255**	**104.913.549.923**
Nguyên giá	231		139.193.437.163	139.314.852.250
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(37.705.737.908)	(34.401.302.327)
IV Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**173.177.702.733**	**116.970.343.744**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			585.993.545
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	173.177.702.733	116.384.350.199
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**712.507.582.971**	**762.803.468.765**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	645.496.247.925	689.714.063.531
3. Đầu tư dài hạn khác	253	19	108.911.654.132	108.911.654.132
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.900.319.086)	(35.822.248.898)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.245.343.834.285**	**918.366.742.834**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.244.662.235.779	916.961.827.207
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		21.363.636	21.363.636
4. Lợi thế thương mại	269	20	660.234.870	1.383.551.991
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**38.811.129.492.247**	**28.810.178.065.128**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**27.413.995.927.884**	**17.482.969.684.097**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**27.112.099.932.438**	**17.214.876.762.847**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	13.605.318.747.413	9.264.285.413.714
2. Người mua trả tiền trước	312		51.876.964.982	71.644.441.481
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	744.964.178.551	355.827.312.509
4. Phải trả người lao động	314		318.757.684.147	266.831.603.549
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	189.065.287.130	216.193.333.461
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.984.408.698	9.871.308.187
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	5.162.500.524.321	4.587.995.670.639
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	6.966.663.180.398	2.701.313.740.248
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	-	66.120.284.378
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		211.297.357.288	188.192.597.380
13. Quỹ bình ổn giá	323	25	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)
II. Nợ dài hạn	**330**		**301.895.995.445**	**268.092.921.250**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		49.000.000	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		20.463.723.255	20.021.212.102
7. Phải trả dài hạn khác	337		20.184.690.401	25.583.007.894
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	87.810.540.210	62.657.782.898
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	28	171.991.179.838	156.900.774.086
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.396.861.742	2.930.144.270
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**11.397.133.564.364**	**11.327.208.381.031**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**29**	**11.397.133.564.364**	**11.327.208.381.031**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2023)	Số đầu kỳ (01/01/2023)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		23.613.392.343	23.612.446.327
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(91.051.125.190)	(55.282.039.140)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		234.234.760.277	228.667.036.228
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		20.531.544.267	20.494.008.664
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.671.844.948	(185.534.886.956)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(573.056.680.423)	(717.906.233.428)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		576.728.525.372	532.371.346.472
III LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT	**429**	**30**	**1.027.819.593.869**	**1.116.938.262.058**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**38.811.129.492.247**	**28.810.178.065.128**

TPHCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Phùng Tố Vân	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Đoàn Văn Nhuộm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 0305795054 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN * QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này từ 01/10/2023 đến 31/12/2023	Kỳ trước từ 01/10/2022 đến 31/12/2022	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**33**	**35.797.870.578.116**	**24.662.302.395.508**	**102.678.065.905.957**	**104.220.729.403.371**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.976.778.676	-	9.163.466.541	6.932.771.650
3.	Doanh thu thuần	10		35.793.893.799.440	24.662.302.395.508	102.668.902.439.416	104.213.796.631.721
4.	Giá vốn hàng bán	**11**	**34**	**35.156.403.715.550**	**23.394.087.264.622**	**98.822.212.409.915**	**100.146.857.289.738**
5.	Lợi nhuận gộp	**20**		**637.490.083.890**	**1.268.215.130.886**	**3.846.690.029.501**	**4.066.939.341.983**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	36	199.542.634.442	162.492.042.214	842.518.521.361	567.132.645.135
7.	Chi phí tài chính	22	37	98.976.715.191	90.549.106.966	383.120.237.820	330.081.514.103
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		54.798.386.734	43.402.149.331	261.152.397.410	179.692.092.511
8.	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		6.801.108.082	2.811.400.848	12.404.568.017	3.038.860.143
9.	Chi phí bán hàng	25	38	524.358.021.674	676.204.659.585	2.480.100.476.460	2.370.193.962.567
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	275.773.451.786	403.011.680.613	1.142.117.527.992	1.041.591.430.338
11.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(55.274.362.237)**	**263.753.126.785**	**696.274.876.607**	**895.243.940.253**
12.	Thu nhập khác	31		17.672.850.247	21.856.257.956	112.029.501.563	52.494.988.208
13.	Chi phí khác	32		2.710.640.485	1.069.315.306	11.654.768.997	35.523.003.026
14.	Lợi nhuận khác	40	39	14.962.209.762	20.786.942.649	100.374.732.566	16.971.985.182
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(40.312.152.475)**	**284.540.069.434**	**796.649.609.173**	**912.215.925.435**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		(2.211.116.070)	(22.100.168.077)	169.218.564.093	162.463.829.922
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60		(1.623.510.284)	11.861.513.160	(161.313.676)	26.554.268.588
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**(36.477.526.121)**	**294.778.724.351**	**627.592.358.755**	**723.197.826.925**
	Trong đó:						
19.	Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		(51.602.289.499)	234.008.710.098	576.728.525.371	651.194.275.895
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		15.124.763.379	60.770.014.254	50.863.833.385	72.003.551.030
21.	Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		(50)	226	455	493

TPHCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Phùng Tố Vân	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Đoàn Văn Nhuộm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

M.S.D.N: 0305795054 - C.T.C.P ★ TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN ★ QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Kỳ trước từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	01		796.649.609.173	912.215.925.435
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		307.060.886.407	336.185.567.199
-	Các khoản dự phòng	03		(60.136.829.805)	64.837.152.250
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		21.642.672.101	5.643.614.546
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(707.557.868.122)	(434.753.627.189)
-	Chi phí lãi vay	06		261.152.397.410	179.692.092.511
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		369.070.542.210	263.291.235.556
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	08		**987.881.409.374**	**1.327.111.960.308**
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.859.696.619.777)	(471.597.849.237)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.227.050.671.196)	(382.174.779.252)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.288.085.770.866	3.212.572.583.259
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(333.322.742.366)	(74.557.876.365)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	33.246.516
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(263.308.016.025)	(181.349.487.318)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(147.797.608.727)	(189.854.635.137)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(120.079.996.390)	(63.966.241.562)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(675.288.474.242)**	**3.176.216.921.212**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(374.487.300.247)	(399.801.532.580)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		12.259.740.728	5.713.152.383
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.388.332.496.876)	(7.681.585.144.417)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.166.348.164.697	7.940.748.164.697
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(23.460.140.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		12.240.834.381	13.271.000.000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		554.809.638.949	414.075.497.129
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(2.017.161.418.368)**	**268.960.997.212**

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.755.379.460.685	20.855.220.371.519
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(23.462.907.211.821)	(22.740.964.770.411)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.970.051.401)	(719.234.184)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(241.616.585.626)	(384.052.050.191)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**4.048.885.611.837**	**(2.270.515.683.267)**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		**1.356.435.719.228**	**1.174.662.235.157**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**4.081.852.242.021**	**2.990.894.028.577**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(57.411.758.151)	(83.704.021.713)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**5.380.876.203.098**	**4.081.852.242.021**

TPHCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Phùng Tố Vân	**Nguyễn Ngọc Ninh**	**Đoàn Văn Nhuộm**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (gọi tắt là "Tổng Công ty") là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty mẹ Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 16 tháng 7 năm 2013, vốn điều lệ điều chỉnh của Tổng Công ty là 10.884.251.000.000 VND.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018. Vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tổng số nhân viên tại Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 683 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 700 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty mẹ Tổng Công ty là xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu và kinh doanh sản phẩm dầu trong và ngoài nước; Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại; Sản xuất sản phẩm dầu; Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất, vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Kinh doanh vật tư thiết bị hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu; Môi giới và cung ứng tàu biển; Kinh doanh khách sạn, du lịch (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ cho thuê xe bồn, bể chứa xăng dầu và kho bãi; Mua bán phân bón, các sản phẩm hóa dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 8 năm 2018 (ngày chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần) đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27/04/2023)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đoàn Văn Nhuộm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/07/2023)
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoài Lam	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08/08/2023)
Ông Nguyễn Tuấn Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Trình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/08/2023)
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15/08/2023)

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong kỳ hoạt động có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty gồm Công ty mẹ và 27 công ty con sở hữu trực tiếp.
Danh sách các công ty con như sau

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH Kinh doanh Xăng dầu Nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Trà Vinh	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng dầu. Kinh doanh hàng tiêu dùng.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Bạc Liêu	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (iii)	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	Thanh Hoá	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản…
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (PETEC) (i)	Tp. Hồ Chí Minh	95,09%	95,19%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.

Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hóa và đường bộ, thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Bình Thuận	79,68%	79,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Tây Ninh	78,62%	78,62%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Quảng Ngãi	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Vũng Tàu	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Phú Yên	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	66,05%	66,93%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,67%	62,67%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Nam Định	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Thái Bình	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
Công ty TNHH Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế. Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty cổ phần Cambodia	Campuchia	51,00%	51,00%	Đang trong quá trình xây dựng dự án

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh chênh lệch vào khoản mục vốn để loại trừ khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

Do các vướng mắc trong công tác quyết toán cổ phần hóa Petec nên Tổng Công ty đang làm việc với PVGas để thống nhất và báo cáo Tập đoàn việc dừng chuyển nhượng cổ phần của PVOIL tại Petec cho PVGas.

(ii) Tổng Công ty đã hoàn tất thủ tục mua lại cổ phần của các cổ đông và thủ tục chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV tại PVOIL Thanh Hóa với tỷ lệ sở hữu 100% .

(iii) Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn điều lệ Công ty TNHH MTV Vận Tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam (PVOIL TRANS) với giá trị tăng là 150 tỷ đồng theo Nghị quyết số 90/NQ-DVN ngày 27/12/2023 và Quyết định số 1027/QĐ-DVN ngày 27/12/2023 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập	Tỷ lệ sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Bình Phước	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngầm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất chất hóa dẻo Vina	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Phú Yên	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	45,00%	45,00%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí (*)	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,33%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí

(*) Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về việc triển khai phương án phá sản Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Tổng Công ty đang làm việc với các cổ đông còn lại của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí và các cơ quan có liên quan (các cổ đông còn lại ngoài Tổng Công ty, Ngân hàng tài trợ vốn, Tòa án...) để xem xét, quyết định phương án xử lý theo thẩm quyền và quy định của pháp luật. Đồng thời, PVOIL cũng đã thuê đơn vị tư vấn pháp lý để tìm giải pháp và cách thức triển khai phù hợp nhất đối với Dự án Nhà máy NLSH Phú Thọ thuộc PVB.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất
Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất .
Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất
Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2023 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.
Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm.
Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh, được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là cổ phiếu niêm yết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực

tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 20
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó, cụ thể như sau:

	Số năm
Phương tiện vận tải	5 - 7

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.
Đối với tài sản cố định vô hình được đánh giá lại thì nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị lợi thế vị trí địa lý của một số cửa hàng xăng dầu, giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh do xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 30 tháng 06 năm 2010 (bao gồm giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất đang thuê và giá trị thương hiệu) phát sinh tại PETEC- một công ty con của Tổng Công ty và các chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý thể hiện khoản chênh lệch giá mua của một số cửa hàng xăng dầu và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê đất còn lại của các cửa hàng, từ 13 năm đến 50 năm.
Chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, các chi phí quảng cáo, sửa chữa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.
Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo quy định hiện hành kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần

Nguồn vốn và phân phối lợi nhuận

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cấp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn"). Các

quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc được Tập đoàn cấp.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 06 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 9 năm 2018. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ

sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định hiện hành về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp

được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.
Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	72.509.257.983	55.656.848.688
Tiền gửi ngân hàng (i)	4.201.092.075.907	2.574.868.084.789
Trong đó:		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (ii)	-	-
Tiền đang chuyển	4.838.565.552	7.598.407.810
Các khoản tương đương tiền (i)	1.102.436.303.656	1.443.728.900.734
Cộng	**5.380.876.203.098**	**4.081.852.242.021**

(i) Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 95.951.207.978 đồng (trong đó 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn) là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

(ii) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các sửa đổi liên quan của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương. Theo đó, chưa bao gồm kết chuyển trích và sử dụng quỹ bình ổn của sản lượng bán ra trong tháng 12/2023.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2023			01/01/2023		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Dự phòng**
Tổng giá trị cổ phiếu	**168.047**	**46.080**	**(121.967)**	**168.047**	**49.500**	**(118.547)**
Công ty CP Thép Pomina (i)	168.047	46.080	(121.967)	168.047	49.500	(118.547)

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
Tiền gửi có kỳ hạn (ii)	9.888.554.255.504	9.888.554.255.504	7.666.467.355.442	7.666.467.355.442

(i) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh này được xác định dựa trên giá trị niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ thời điểm báo cáo. Khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 274.623.236.997 đồng tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương) bị hạn chế chi trả theo Chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc tập đoàn Dầu khí Việt Nam để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã chuyển thành Ngân hàng Nhà nước sở hữu 100% vốn, theo đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới khi có quyết định từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.242.042.358.563	23.825.807.585
Vitol Asia Pte Ltd	630.008.252.994	662.440.823.040
BCP TRADING PTE LTD	609.579.724.449	673.701.299.680
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư -TKV -XN Vật tư Hòn Gai	35.510.456.395	124.364.484.210
Công ty CP DK Thái Bình Dương		11.994.704.931
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	26.315.846.746	28.887.525.624
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Công ty CP Xây dựng CN Mỏ - CN TCT Đông Bắc	138.542.214.146	136.407.035.228
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	27.923.549.334	26.916.080.480
Công ty CP SX & TM Than Uông Bí	7.574.077.469	3.060.105.240
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	663.403.870	-
Xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro	20.157.634.617	17.832.514.001
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	13.941.073.250	29.381.135.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	458.730.006.229	278.849.547.063
CN TCT Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn	41.842.423.416	16.945.910.883
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	-	30.553.040.000
PTT (Lao) Co., Ltd	250.825.816.023	241.219.979.408
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	72.338.010.316
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	24.397.594.760	18.006.405.285
Các khách hàng khác	2.126.089.691.259	1.657.979.732.260
Cộng	**9.175.341.093.608**	**4.575.901.110.322**

b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Khách hàng khác	1.482.494.868	563.554.868
	20.637.194.473	**19.718.254.473**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	2.941.509.140.160	3.091.244.397.289
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô nhập khẩu ủy thác	491.521.296.546	5.824.487.025
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.131.795.269	172.131.795.269
Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
Lợi nhuận tạm phân phối Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.346.281.910	2.346.281.910
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn	392.184.654.584	210.002.426.908
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	110.692.217.362	69.999.994.102
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	36.325.894	36.325.894
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	6.253.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	305.514.166.317	456.849.917.501
Phải thu khác ngắn hạn	162.778.288.321	188.784.674.350
	4.582.621.363.998	**4.201.127.497.883**
	-	-
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	14.335.482.200	14.758.071.200
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh (v)	385.696.865	423.022.385
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	4.098.839.219	4.189.672.916
Phải thu ký quỹ CHXD	11.813.318.688	-
Phải thu khác dài hạn	6.515.279.088	3.449.780.000
	37.148.616.060	**22.820.546.501**

(i) Phải thu khác Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bao gồm khoản lỗ lũy kế đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC" - Công ty con của Tổng công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

(ii) Là số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu Condensate, hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế Form D và thuế BVMT và thuế nhập khẩu chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Số tiền chi phí cổ phần hóa thực tế phát sinh chờ quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa từ cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP ("PVGAS") về việc Gia công pha chế các nguồn Condensate do PVGAS cung cấp và tiêu thụ sản phẩm.

(v) Phản ánh giá trị còn lại của các tài sản, vật tư dùng để thực hiện hợp tác kinh doanh với Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 32/HDDKTKD ngày 08 tháng 02 năm 2002 dưới hình thức hợp tác là tài sản liên doanh đồng kiểm soát (không thành lập pháp nhân mới). Tài sản Tổng Công ty đem đi để thực hiện dự án là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tọa lạc tại 191 Quang Trung, Phường Hiệp Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian hoạt động của dự án là 30 năm. Theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác liên doanh nói trên, Tổng Công ty được nhận cố định hàng tháng và Liên hiệp Hợp tác xã thương mại Thành phố Hồ Chí Minh là Công ty tổ chức điều hành, ghi sổ kế toán hoạt động kinh doanh này.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tên	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500		3.145.082.500	-
Đỗ Văn Trực	1.104.148.576	-	1.104.148.576	-
Công ty cổ phần Trung Nam	2.516.000.000	-	2.516.000.000	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390		4.412.890.390	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	20.065.312.035	-	20.065.312.035	14.950.507.466
Công ty CP Thương mại Phượng Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000		6.315.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thúy	12.047.043.901		12.047.043.901	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty TNHH TM&DV Hưng Nghiệp	-	-	2.255.318.300	836.000.000
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000	2.700.000.000
Khách hàng khác	159.979.256.634	64.412.615.733	175.596.068.334	10.608.711.969
Tổng cộng	**857.097.174.061**	**70.794.020.112**	**874.969.304.061**	**32.776.623.814**

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

- Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo.
- Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	645.153.007.290	-	229.861.314.947	-
Nguyên liệu, vật liệu	422.427.323.841	-	576.460.705.712	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	15.429.030.123	-	14.272.495.197	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	199.987.532	-
Thành phẩm tồn kho	110.443.370.272	-	230.377.319.447	-
Hàng hóa	2.995.157.773.000	(18.240.104.541)	1.907.590.996.324	(19.068.414.105)
Hàng gửi đi bán	-	-	2.776.598.086	-
Cộng	**4.188.610.504.526**	**(18.240.104.541)**	**2.961.539.417.245**	**(20.083.032.446)**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	523.946.398.657	437.300.064.723
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	438.233.457.645	306.906.076.019
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	44.080.181.578	32.139.761.774
Chi phí sữa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	96.624.327.646	26.954.818.752
Trả trước dài hạn khác	141.777.870.253	113.661.105.939
Cộng	**1.244.662.235.779**	**916.961.827.207**

(i) Bao gồm

- Phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

  Đồng thời, được phân bổ vào chi phí hàng năm tại Petec theo hướng dẫn của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính Phủ về chuyển Doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP".

- Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Công ty mẹ.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại đầu kỳ	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại cuối kỳ
		Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
Thuế	**150.512.113.190**	**9.901.472.826.369**	**9.537.008.413.448**	**514.976.526.111**
Thuế GTGT hàng bán nội địa	50.801.794.598	1.335.930.494.492	1.306.475.516.031	80.256.773.059
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.490.959.905.788	1.490.959.905.788	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(155.072.491.228)	32.509.258.397	77.283.892.811	(199.847.125.642)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	110.837.705.130	110.837.705.130	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.397.607.334)	163.129.975.009	147.797.608.727	(2.065.241.052)
Thuế TNCN	6.956.112.850	67.747.657.905	64.567.954.730	10.135.816.025
Thuế tài nguyên	43.230.000	807.143.914	818.363.914	32.010.000
Thuế nhà đất	(680.125.488)	94.499.693.404	95.131.808.682	(1.312.240.766)
Thuế môn bài	500.000	636.185.919	636.685.919	-
Các loại thuế khác	265.860.699.792	6.604.414.806.411	6.242.498.971.716	627.776.534.487
Các khoản phải nộp khác	**410.599.866**	**8.116.914.386**	**7.865.001.739**	**662.512.513**
Các khoản phí, lệ phí	410.599.866	4.977.545.114	4.723.518.102	664.626.878
Phí môi trường	-	464.849.000	463.976.000	873.000
Các khoản khác	-	2.666.252.389	2.669.239.754	(2.987.365)
Tổng cộng	**150.922.713.056**	**9.909.589.740.755**	**9.544.873.415.187**	**515.639.038.624**

Trong đó: Thuế nộp NSNN ở nước ngoài

Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
24.559.661.603	659.581.426.789	666.803.386.702	17.337.701.690

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng	80.482.187.549	50.801.794.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.378.594.118	31.712.277.855
Thuế thu nhập cá nhân	10.530.119.706	6.998.210.350
Thuế bảo vệ môi trường	628.875.767.300	265.860.699.840
Thuế, phí khác	697.509.878	454.329.866
Cộng	**744.964.178.551**	**355.827.312.509**
	-	-

Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng	225.414.490	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	26.443.835.170	49.109.885.189
Thuế tiêu thụ đặc biệt	199.847.125.642	155.072.491.228
Thuế thu nhập cá nhân	394.303.681	42.097.500
Thuế nhà đất	1.312.240.766	680.125.488
Các loại thuế khác	1.102.220.178	48
Cộng	**229.325.139.927**	**204.904.599.453**

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	**4.520.743.151.431**	**1.394.838.648.973**	**483.616.851.621**	**112.200.472.698**	**42.266.860.349**	**6.553.665.985.072**
Tăng trong kỳ	**94.928.595.717**	**54.209.570.832**	**58.330.998.776**	**17.301.131.528**	**5.059.754.072**	**229.830.050.925**
Mua sắm mới	47.604.315.279	38.099.120.398	50.022.220.048	17.124.312.228	520.151.295	153.370.119.248
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	20.209.312.708	10.280.102.369	7.382.014.546	-	-	37.871.429.623
Tăng do đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-
Cải tạo nâng cấp	20.607.960.712	-	-	-	-	20.607.960.712
Điều chỉnh theo quyết toán	-	1.095.291.659	-	-	-	1.095.291.659
Phân loại lại	-	4.735.056.406	-	101.000.000	-	4.836.056.406
Tăng khác	6.507.007.018	-	926.764.182	75.819.300	4.539.602.777	12.049.193.277
Giảm trong kỳ	**28.794.856.269**	**1.672.410.574**	**4.407.121.661**	**2.008.196.107**	**2.300.552.262**	**39.183.136.873**
Thanh lý, nhượng bán	11.760.746.573	305.641.083	845.809.355	1.009.342.990	-	13.921.540.001
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	7.994.268.808	2.723.911.991	1.492.610.581	36.032.333	499.339.623	12.746.163.336
Phân loại lại	4.735.056.406	101.000.000	-	11.339.091	-	4.847.395.497
Điều chỉnh và khác	4.304.784.482	(1.458.142.500)	2.068.701.725	951.481.693	1.801.212.639	7.668.038.039
Số dư cuối kỳ này	**4.586.876.890.879**	**1.447.375.809.231**	**537.540.728.736**	**127.493.408.119**	**45.026.062.159**	**6.744.312.899.124**
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUỸ KẾ						-
Số dư đầu kỳ	**2.962.715.788.996**	**1.084.440.195.962**	**364.072.520.431**	**87.135.497.602**	**37.437.931.462**	**4.535.801.934.453**
Tăng trong kỳ	**181.272.071.417**	**52.989.680.885**	**26.561.390.011**	**8.655.805.933**	**1.396.306.716**	**270.875.254.962**
Trích vào chi phí trong năm	176.381.195.267	52.702.249.896	25.636.001.829	8.655.805.933	1.396.306.716	264.771.559.641
Phân loại lại	1.178.816	287.430.989	-	-	-	288.609.805
Điều chỉnh và khác	4.889.697.334	-	925.388.182	-	-	5.815.085.516
Giảm trong kỳ	**23.715.941.230**	**6.806.042.290**	**3.003.039.680**	**3.580.674.973**	**188.206.401**	**37.293.904.574**
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	7.695.051.678	2.364.085.676	1.486.096.542	816.413.738	482.550.244	12.844.197.878
Thanh lý, nhượng bán	9.214.363.589	286.640.202	845.809.355	1.009.342.990	-	11.356.156.136
Phân loại lại	288.609.805	-	-	11.339.091	-	299.948.896
Điều chỉnh và khác	6.517.916.158	4.155.316.412	671.133.783	1.743.579.154	(294.343.843)	12.793.601.664
Số dư cuối kỳ này	**3.120.271.919.183**	**1.130.623.834.557**	**387.630.870.762**	**92.210.628.562**	**38.646.031.777**	**4.769.383.284.841**
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	**1.558.027.362.435**	**310.398.453.011**	**119.544.331.190**	**25.064.975.096**	**4.828.928.887**	**2.017.864.050.619**
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	**1.466.604.971.696**	**316.751.974.674**	**149.909.857.974**	**35.282.779.557**	**6.380.030.382**	**1.974.929.614.283**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	**4.857.749.317**	-	**4.857.749.317**
Tăng trong kỳ	-	3.672.881.818	-	3.672.881.818
Thuê tài chính trong năm	-	3.672.881.818	-	3.672.881.818
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	-	**8.530.631.135**	-	**8.530.631.135**
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	-	**580.032.199**	-	**580.032.199**
Tăng trong kỳ	-	843.658.985	-	843.658.985
Khấu hao trong năm	-	843.658.985	-	843.658.985
Giảm khác		-	-	
Số dư cuối kỳ này	-	**1.423.691.184**	-	**1.423.691.184**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	**4.277.717.118**	-	**4.277.717.118**
Số dư cuối kỳ này	-	**7.106.939.951**	-	**7.106.939.951**

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**1.807.555.389.994**	**115.463.827.931**	**1.373.735.751**	**1.924.392.953.676**
Tăng trong kỳ	88.555.689.984	4.478.310.000	599.935.717	94.233.871.418
Mua trong năm	88.492.780.602	4.158.310.000	-	93.251.026.319
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	-	-	-
Tăng khác	62.909.382	320.000.000	599.935.717	982.845.099
Giảm trong kỳ	93.446.330.723	331.533.561	-	94.377.800.001
Điều chỉnh do phân loại lại chi phí trả trước	74.698.880.246			74.698.880.246
Thanh lý, nhượng bán	5.501.531.934	70.000.000	-	5.571.531.934
Giảm khác	13.245.918.543	261.533.561	-	14.107.387.821
Số dư cuối kỳ này	**1.802.664.749.255**	**119.610.604.370**	**1.973.671.468**	**1.924.249.025.093**
HAO MÒN LUỸ KẾ				-
Số dư đầu kỳ	**221.011.917.534**	**72.910.909.785**	**1.158.030.121**	**295.080.857.440**
Tăng trong kỳ	29.303.059.356	9.026.164.272	70.776.600	38.400.000.228
Khấu hao trong năm	26.551.895.846	9.026.164.272	70.776.600	35.648.836.718
Tăng khác	2.751.163.510	-		2.751.163.510
Giảm trong kỳ	2.059.611.756	251.406.547	0	2.311.018.303
Thanh lý, nhượng bán	-	70.000.000	-	70.000.000
Giảm khác	2.059.611.756	181.406.547	0	2.241.018.303
Số dư cuối kỳ này	**248.255.365.134**	**81.685.667.510**	**1.228.806.721**	**331.169.839.365**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				-
Số dư đầu kỳ	**1.586.543.472.460**	**42.552.918.146**	**215.705.630**	**1.629.312.096.236**
Số dư cuối kỳ này	**1.554.409.384.121**	**37.924.936.860**	**744.864.747**	**1.593.079.185.728**

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**138.543.596.361**	**771.255.889**	**139.314.852.250**
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	121.415.087	121.415.087
Số dư cuối kỳ này	**138.543.596.361**	**649.840.802**	**139.193.437.163**
HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	**33.630.046.438**	**771.255.889**	**34.401.302.327**
Tăng trong kỳ	3.425.850.668	-	3.425.850.668
Giảm trong kỳ		121.415.087	121.415.087
Số dư cuối kỳ này	**37.055.897.106**	**649.840.802**	**37.705.737.908**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	**104.913.549.923**	-	**104.913.549.923**
Số dư cuối kỳ này	**101.487.699.255**	-	**101.487.699.255**

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Kho xăng dầu Vũng Rô	37.930.989.339	1.316.892.173
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	29.144.051.584	37.471.135.796
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.368.945.210	5.683.769.124
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	3.181.981.993	
Bồn chứa xăng Ron95 kho Quảng Ngãi	-	703.327.793
Công trình khác	41.387.563.286	15.045.053.992
	173.177.702.733	**116.384.350.199**

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã tạm dừng việc tiếp tục triển khai dự án này và đang tìm kiếm cơ hội đầu tư để khai thác dự án.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PVOIL Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình và ngày 22 tháng 6 năm 2021, PVOIL Phú Thọ cùng Công ty TNHH Petro Bình Minh và Ủy ban nhân dân Xã Thịnh Minh, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình đã thực hiện bàn giao đất trên thực địa, hiện đang chờ Quyết định giao đất của Tp. Hòa Bình để thực hiện tiếp các thủ tục chuyển nhượng.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

Đầu tư vào công ty liên doanh

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng tài sản	2.101.863.712.142	2.397.927.606.474
Tổng công nợ	3.166.229.605.182	3.318.192.286.187
Tài sản thuần	(1.064.365.893.040)	(920.264.679.713)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	**54.334.168.091**	**81.273.531.538**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu	2.288.855.669.817	3.573.862.981.645
(Lỗ) thuần	(174.496.280.568)	(210.295.525.761)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	**(7.481.459.295)**	**(2.159.643.752)**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Đầu tư vào các công ty liên doanh	81.273.531.538	83.440.461.516
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	(7.481.459.295)	(2.159.643.752)
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(24.254.640.000)	
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	4.796.735.848	(7.286.226)
	54.334.168.091	**81.273.531.538**

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tổng tài sản	5.494.295.673.313	5.050.680.381.979
Tổng công nợ	4.760.970.365.517	4.117.462.415.261
Tài sản thuần	733.325.307.796	933.217.966.718
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	**591.162.079.833**	**608.440.531.993**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022 VND
Doanh thu	10.319.363.539.696	11.581.477.741.821
(Lỗ) thuần	(109.475.869.516)	(177.902.394.768)
Phần lãi (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	**19.886.027.311**	**5.198.503.895**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	608.440.531.993	624.998.871.670
Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	19.886.027.311	5.198.503.895
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(11.289.832.860)	(15.909.695.000)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(25.874.646.611)	(5.847.148.572)
	591.162.079.833	**608.440.531.993**

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	47.241.749.605
Đầu tư dài hạn khác	5.638.738.529	5.638.738.529
	108.911.654.132	**108.911.654.132**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(41.900.319.086)	(35.822.248.898)
	67.011.335.046	**73.089.405.234**

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất , Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các cổ phiếu của các các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Tại ngày 01/01/2023	223.644.147.290
Ảnh hưởng do điều chỉnh phân loại	
Tại ngày 31/12/2023	223.644.147.290
Hao mòn	
Tại ngày 01/01/2023	222.260.595.298
Phân bổ trong năm	723.317.122
Ảnh hưởng do giảm công ty con	
Tại ngày 31/12/2023	222.983.912.420
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2023	**1.383.551.992**
Tại ngày 31/12/2023	**660.234.870**

21. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.821.535.268.385	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696	4.428.096.708.696
Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd	-	-	669.361.981.680	669.361.981.680
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	44.943.337.114	44.943.337.114	55.308.480.038	55.308.480.038
Elico Oil Pte Ltd		-	230.028.905.253	230.028.905.253
BCP Trading Pte. Ltd.	2.802.809.507.566	- 2.802.809.507.566	-	-
PetroChina Inetrnational - HongKong	2.096.936.003.428	2.096.936.003.428	-	-
Glencore Singapore Pte. Ltd.	-	-	212.124.525.471	212.124.525.471
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	617.447.033.590	617.447.033.590	-	-
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	387.412.090.473	387.412.090.473	497.537.359.621	497.537.359.621
Chi Nhánh Phân Phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	3.239.269.501.635	3.239.269.501.635	2.627.601.138.308	2.627.601.138.308
Phải trả người bán khác	594.966.005.222	594.966.005.222	544.226.314.647	544.226.314.647
	13.605.318.747.413	**13.605.318.747.413**	**9.264.285.413.714**	**9.264.285.413.714**

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS").

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí mua hàng sản phẩm dầu	5.070.155.859	1.510.511.604
Chi phí mua hàng, tài sản	160.205.180.825	173.599.775.578
Chi phí vận chuyển	6.658.558.180	-
Chi phí lãi vay	3.537.519.425	5.693.138.040
Các khoản chi phí phải trả khác	13.593.872.841	35.389.908.239
	189.065.287.130	**216.193.333.461**

23. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a. Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất khẩu ủy thác	4.444.538.603.794	4.396.993.671.925
Thu hộ, trả hộ tiền dầu nhập khẩu ủy thác	447.511.212.070	-
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	70.828.163.731	46.229.366.244
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (ii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	188.035.346.235	133.185.433.978
	5.162.500.524.321	**4.587.995.670.639**

(i) Khoản phải trả tiền thu từ cổ phần hóa phải chuyển về Tập đoàn và Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
(ii) Khoản phải trả tiền thu từ bán cổ phần phải chuyển về Tập đoàn.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	2.680.177.178.922	2.680.177.178.922	27.703.689.410.051	23.442.393.378.771	6.941.473.210.202	6.941.473.210.202
Vay dài hạn đến hạn trả	20.554.288.602	20.554.288.602	23.989.180.825	20.513.833.051	24.029.636.376	24.029.636.376
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	582.272.724	582.272.724	2.548.112.497	1.970.051.401	1.160.333.820	1.160.333.820
	2.701.313.740.248	**2.701.313.740.248**	**27.730.226.703.373**	**23.464.877.263.223**	**6.966.663.180.398**	**6.965.502.846.578**

25. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường (i)	-	66.120.284.378
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	-	
	-	**66.120.284.378**

(i) Thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07/02/2023 của Bộ Tài chính về việc bãi bỏ Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường, theo đó tại ngày 24/3/2023 là ngày chính thức có hiệu lực thi hành Thông tư số 08/2023/TT-BTC, PVOIL đã thực hiện hoàn nhập toàn bộ số dư Quỹ thực tế chưa sử dụng hết vào thu nhập khác theo quy định.

26. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số dư đầu kỳ/năm	(513.398.942.699)	(776.690.178.255)
Trích quỹ trong kỳ/năm	611.253.108.416	759.352.582.961
Lãi phát sinh		
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn giá âm	(3.808.784.676)	(2.258.971.715)
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(238.373.781.530)	(493.802.375.690)
Số dư cuối kỳ/năm	**(144.328.400.489)**	**(513.398.942.699)**
Trong đó:		
Số dư đã chuyển tiền gửi ngân hàng	-	-
Số dư tài khoản quỹ bình ổn chưa được kết chuyển	(144.328.400.489)	(513.398.942.699)

Việc trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính tại các thời điểm khác nhau (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 - Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục "Quỹ bình ổn giá xăng dầu"). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính trong thời gian tiếp theo.

27. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản vay dài hạn	81.154.504.657	81.154.504.657	72.066.349.641	44.503.013.876	108.717.840.422	108.717.840.422
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	20.554.288.602	20.554.288.602	23.989.180.825	20.513.833.051	24.029.636.376	24.029.636.376
Số phải trả sau 12 tháng	60.600.216.055	60.600.216.055	48.077.168.816	23.989.180.825	84.688.204.046	84.688.204.046
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	2.639.839.567 #	2.639.839.567	6.160.994.315	4.518.163.898 #	4.282.669.984	4.282.669.984
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	582.272.724	582.272.724	2.548.112.497	1.970.051.401	1.160.333.820	1.160.333.820
Số phải trả sau 12 tháng	2.057.566.843	2.057.566.843	3.612.881.818	2.548.112.497	3.122.336.164	3.122.336.164
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**62.657.782.898**	**62.657.782.898**	**51.690.050.634**	**26.537.293.322**	**87.810.540.210**	**87.810.540.210**
Số phải trả trong vòng 12 tháng	**21.136.561.326**	**21.136.561.326**	**26.537.293.322**	**22.483.884.452**	**25.189.970.196**	**25.189.970.196**

28. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ kế toán và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	171.991.179.838	156.900.774.086
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**171.991.179.838**	**156.900.774.086**
Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	**(161.313.676)**	**11.861.513.160**

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**10.342.295.000.000**	**23.612.446.327**	**(163.981.446.150)**	**(55.282.039.140)**	**228.667.036.228**	**20.494.008.664**	**(185.534.886.956)**	-
Tăng trong kỳ	-	**946.016**	-	-	**9.761.147.749**	**37.535.603**	**576.728.525.371**	-
Lợi nhuận sau thuế	-	-		-	-	-	576.728.525.371	-
Trích từ lợi nhuận	-		-	-	7.651.548.036	-		-
Điều chỉnh và khác		946.016			2.109.599.713	37.535.603		
Giảm trong kỳ	-	-	-	**35.769.086.050**	**4.193.423.700**	-	**387.521.793.466**	-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-		206.845.900.000	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-		-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-	-	-	-		-	7.651.548.036	-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát			-	(35.058.765.286)	4.193.423.700		17.859.711.291	
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-	-	-	-	-	-	143.184.756.298	
Điều chỉnh và khác				70.827.851.336		-	11.979.877.841	
Tại ngày 31/12/2023	**10.342.295.000.000**	**23.613.392.343**	**(163.981.446.150)**	**(91.051.125.190)**	**234.234.760.277**	**20.531.544.267**	**3.671.844.948**	-

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 với số tiền 163.981.446.150 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

- Ngày 09 tháng 8 năm 2023, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 60/NQ-DVN về việc chi trả cổ tức năm 2022 của Tổng công ty Dầu Việt Nam –CTCP trên cơ sở Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023, theo đó ngày thực hiện chi trả cổ tức là 22/9/2023 với tỷ lệ chi trả cổ tức là 2%/vốn điều lệ (1 cổ phiếu nhận được 200 đồng). Ban điều hành đã thực hiện các thủ tục theo quy định để chi trả cổ tức và hoàn thành trong Quý III/2023.

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 VND. Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cổ đông	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1.	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2.	Cổ đông khác	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn điều lệ	1.011.012.542.197	1.062.856.004.465
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(35.058.765.286)	(4.607.193.602)
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.504.530	22.444.504.530
Quỹ đầu tư phát triển	135.592.371.445	132.936.335.644
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(106.171.059.017)	(96.691.388.979)
	1.027.819.593.869	**1.116.938.262.058**

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		112.393.653	165.060.464
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	*USD*	*33.301.180*	*22.588.818*
- Đồng Euro (EUR)	*EUR*	*260*	*320*
- Đô la Singapore (SGD)	*SGD*	*78.193*	*536.780*

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.034.229.500	1.034.229.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
- Cổ phiếu phổ thông	200.445.036	200.445.036
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
- Cổ phiếu phổ thông	1.034.229.500	1.034.229.500
-Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Ngày 24 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nộp Đơn đăng ký số 3788/DVN-KH đến Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc đăng ký giao dịch bổ sung 980.900 cổ phiếu bán cho người lao động trong doanh nghiệp cổ phần hóa, ngày giao dịch chính thức là ngày 02 tháng 01 năm 2019. Số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch bổ sung này bị hạn chế chuyển nhượng trong thời gian từ 03 đến 10 năm kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2018.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 VND. Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cổ đông	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
		Vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần
1.	Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.328.035.640.000	80,52%	832.803.564
2.	Cổ đông khác	2.014.259.360.000	19,48%	201.425.936
		10.342.295.000.000	100%	1.034.229.500

30. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn điều lệ	1.011.012.542.197	1.062.856.004.465
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(35.058.765.286)	(4.607.193.602)
Thặng dư vốn cổ phần	22.444.504.530	22.444.504.530
Quỹ đầu tư phát triển	135.592.371.445	132.936.335.644
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(106.171.059.017)	(96.691.388.979)
	1.027.819.593.869	**1.116.938.262.058**

31. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	31/12/2023	01/01/2023
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		112.393.653	165.060.464
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	*USD*	*33.301.180*	*22.588.818*
- Đồng Euro (EUR)	*EUR*	*260*	*320*
- Đô la Singapore (SGD)	*SGD*	*78.193*	*536.780*

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài.
Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Nội địa	87.823.401.512.238	80.591.035.055.606
Quốc tế	14.845.500.927.178	23.622.761.576.115
	102.668.902.439.416	**104.213.796.631.721**

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó.

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.535.956.060.906	3.606.492.213.429	320.273.693.548	308.000.989.569
Quốc tế	39.159.679.057	40.683.933.426	3.790.228.795	288.348.770
	3.575.115.739.963	**3.647.176.146.855**	**324.063.922.343**	**308.289.338.339**

33. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu gộp	**102.678.065.905.957**	**104.220.729.403.371**
- Doanh thu bán hàng	102.088.590.538.357	103.698.410.043.928
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	484.912.690.689	414.665.615.355
- Doanh thu từ ủy thác xuất khẩu dầu thô	104.562.676.911	107.653.744.088
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(9.163.466.541)**	**(6.932.771.650)**
- Chiết khấu thương mại	(9.163.466.541)	(6.932.771.650)
	102.668.902.439.416	**104.213.796.631.721**

34. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	98.569.479.988.909	99.835.650.334.116
Giá vốn dịch vụ cung cấp	252.732.421.007	311.206.955.622
	98.822.212.409.915	**100.146.857.289.738**

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.637.368.571.156	10.364.554.197.098
Chi phí nhân công	1.367.085.793.176	1.222.395.970.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	307.060.886.407	336.185.567.199
Chi phí dịch vụ mua ngoài	980.458.085.357	1.044.224.901.454
Chi phí khác bằng tiền	913.845.271.309	836.510.869.321
	13.205.818.607.405	**13.803.871.505.481**

36. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	695.917.501.294	417.778.258.963
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	123.096.943.515	134.363.223.241
Cổ tức được chia	4.621.551.100	5.080.150.600
Lãi bán hàng trả chậm	787.935.799	2.193.520
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính	12.240.834.381	3.517.858.237
Doanh thu hoạt động tài chính khác	5.853.755.272	6.390.960.574
	842.518.521.361	**567.132.645.135**

37. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	261.152.397.410	179.692.092.511
Lỗ chênh lệch tỷ giá	101.347.859.767	132.102.526.944
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	6.078.073.608	9.733.982.018
Chi phí tài chính khác	14.541.907.035	8.552.912.630
	383.120.237.820	**330.081.514.103**

38. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	899.680.224.160	802.901.506.813
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	114.335.923.413	193.168.533.399
Chi phí dịch vụ mua ngoài	676.182.664.004	738.569.897.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	214.095.359.335	236.518.316.074
Các khoản dự phòng	-	21.342.647.279
Các khoản chi phí bán hàng khác	575.806.305.547	377.693.061.921
	2.480.100.476.460	**2.370.193.962.567**

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	445.279.128.502	392.375.602.719
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	37.288.265.653	34.691.190.937
Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.578.497.131	33.182.571.171
Các khoản dự phòng	7.548.834.859	23.669.301.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.751.371.615	151.176.778.311
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	428.671.430.232	406.495.985.489
	1.142.117.527.992	**1.041.591.430.338**

39. (LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	3.587.550.177	5.338.499.246
Tiền bồi thường nhận được	2.486.010.079	13.550.877.396
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro và bồi thường thiệt hại môi trường	66.120.284.378	-
Phí nhân sự các lô dầu	-	5.126.578.695
Các khoản thu nhập khác	39.835.656.929	28.479.032.871
Thu nhập khác	**112.029.501.563**	**52.494.988.208**
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	
Các khoản tiền phạt	2.195.440.105	8.652.591.071
Phí lưu tàu	-	3.443.471.527
Chi phí hủy bỏ, thu hồi dự án		11.926.593.168
Các khoản chi phí khác	9.459.328.892	11.500.347.260
Chi phí khác	**11.654.768.997**	**35.523.003.026**
(Lỗ)/lợi nhuận khác	**100.374.732.566**	**16.971.985.182**

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Chủ sở hữu
Các đơn vị thành viên trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	1.918.571.853.951	2.115.358.936.361
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	1.281.589.042	752.530.994
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	1.445.090.610	1.473.755.479
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	37.217.765.064	108.589.153.679
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	6.750.000.000	6.750.000.000
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	573.550.000	523.920.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	282.080.053.409	148.495.117.625
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	1.158.343.528	2.069.786.454
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	4.621.323.592	6.991.338.944
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	1.205.560.486	
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	651.759.132	545.439.030
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	667.499.719.324	
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	4.834.418.725	6.323.295.447
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	80.406.449.508	24.746.478.399
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	10.121.053.760	4.359.156.908
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	36.763.775.654	46.265.549.497
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	856.459.422	756.580.676
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	4.186.989.515	5.124.575.079
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	1.039.409.221	1.039.898.199
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1.202.095.835	1.374.922.129
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	564.768.764	714.902.658
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	675.996.618	1.441.196.946
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	123.926.299	
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	4.920.000	4.470.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	153.284.192	
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	79.078.493.673	176.796.831.483
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	2.533.208.182	5.294.425.545
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	1.525.244.974	461.676.146
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	419.847.368	954.847.394
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	101.929.067.946	7.934.166.265.804
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung (BSR_BF) (Miền Trung trước đây PCE	116.461.030	165.581.762
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	2.835.721.823	3.115.232.656
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	56.833.403.449	80.284.235.136
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)		751.484.708
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	3.231.388.998	3.068.297.182
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	6.987.146.593.782	4.851.797.885.166
Cộng	**10.299.639.586.876**	**15.540.557.767.486**

Mua hàng từ các bên liên quan:	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
	VND	VND
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)	28.784.822.882	68.923.064.132
Trường Cao đẳng nghề Dầu khí (PVMTC)	413.800.000	46.500.000
Chi nhánh Phân phối Sản phẩm Lọc dầu Nghi Sơn	32.054.519.406.772	30.905.023.052.679
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	7.559.502.535	7.555.817.374
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	358.056.098.418	288.201.758.739
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	622.593.963.335	2.612.598.378.813
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	17.645.475.229	33.155.117.777
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.841.155	1.438.009
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	3.573.501	1.297.479.205
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	56.503.692.415	51.194.766.783
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	69.521.998	200.570.998
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	9.124.080.001	
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	343.432.321	10.112.961.696
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	1.794.964.738	
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	2.040.000.000	2.049.981.060
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	55.350.000	
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)	522.260.104.060	612.115.321.354
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	43.204.320	70.854.320
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Dầu khí biển (POTS)	10.348.982.883	9.159.325.654
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	28.955.420.113.284	29.234.897.234.227
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	23.540.481.170	19.768.586.276
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC		91.374.000
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		78.636.364
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)		18.600.000
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	379.629.630	858.540.741
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	2.399.564.445	
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	18.120.000	
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)		2.706.750.000
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP (PVChem)	695.454.545	1.881.481.482
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)		1.912.387.588
Công ty TNHH MTV Chế biến Khí Vũng Tàu		3.013.076.833
Cộng	**62.674.615.179.637**	**63.866.933.056.104**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khác	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.346.841.236.008	3.092.519.548.663
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	172.629.795.269	172.131.795.269
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	43.434.218.463	7.121.381
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Petechim	22.987.935.799	23.134.972.605
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	12.583.561.645	3.931.506.847
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	233.923.108	-
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	145.155	
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	455.507.382.262	8.545.468.176
Công ty Bảo hiểm PVI	-	5.200.000
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Cộng	**3.056.478.384.106**	**3.302.535.799.338**

Phải thu khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương (PVTrans_Pacific)	13.941.073.250	29.381.135.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	27.923.549.334	26.916.080.480
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	20.157.634.617	17.832.514.001
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.349.154.460	1.695.314.920
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PVPower)	663.403.870	11.966.516.086
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.242.042.358.563	23.825.807.585
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	740.988.988	15.886.940.146
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	280.876.000	212.736.770
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	316.422.100	2.072.896.390
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.834.939.259	2.603.970.025
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	2.543.770.086	2.543.770.086
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	-	30.553.040.000
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	879.581.090	914.117.180
Ban quản lý dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất (DQR)	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	12.008.006.130	3.931.142.623
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1		72.338.010.316
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	117.926.970	218.007.220
Công ty CP Nhà và Thương mại Dầu Khí (PVBuilding)	574.032.050	269.899.140
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam (DMC_MN)	156.812.950	50.973.660
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	292.075.299	541.080.071
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	10.791.773	438.980.480
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC (PPS) trùng 10.02	243.588.420	112.204.800
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	117.468.000	132.872.478
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)		14.571.000
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	16.822.920	59.771.499
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam (PVSecurity)	182.195.410	67.091.080
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank)	94.626.075	37.092.795
Tổng Công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (DMC)		73.870.200
Công ty CP Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	12.671.810	14.235.700
Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam	62.521.200	47.908.800
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)		4.439.568.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	458.730.006.229	278.849.547.063
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí (PVC_MS)	2.201.342.830	2.437.766.930
Chi nhánh Phân phối sản phẩm lọc hóa dầu Nghi Sơn	2.430.000.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa		7.045.330.439
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam (Southern_PetroTrans)	10.160.420	-
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam	103.568.870	-
Cộng	**4.793.400.599.957**	**538.886.994.347**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	1.745.537.815.133	1.819.686.460.776
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	224.387.802	724.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	286.811.871.118	327.015.456.822
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.100.000	155.100.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)	-	99.051.410
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	130.000.000	
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.123.115.499	5.742.593.422
Cộng	**2.034.982.289.552**	**2.153.423.050.232**

Phải trả nhà cung cấp	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.821.535.268.385	4.428.096.708.696
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (PVGas)		3.362.687.487
Công ty CP Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC		660.837.537
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (PVTrans)	44.943.337.114	55.308.480.038
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	308.730.618	3.469.834.229
Công ty CP Chứng khoán Dầu khí (PSI)	249.500.000	249.500.000
Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)		146.164.500
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	410.000.000	-
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn	3.239.269.501.635	2.627.601.138.308
Ban Quản lý Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (PVD_Offshore)	443.979.360	183.600.000
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (Comeco)	217.095.494	-
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	160.350.000	
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	143.340.630	
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	3.687.260.908	
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.801.068.120
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	308.447.401	10.159.284
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	1.849.074.330	-
Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	723.007.044	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP		721.000.000
Cộng	**7.738.450.163.832**	**7.125.844.415.522**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	9.463.440.282	11.829.300.352

Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	246.340.000
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP (PVGas)	-	27.235.075
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	6.658.558.180	-
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	2.782.050.338	-
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	1.016.787.339	931.602.514
Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng Việt Nam	235.955.111	227.687.744
Chi nhánh Phân phối sản phẩm Lọc dầu Nghi sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	7.544.179.440	-
Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	45.344.487.340	48.694.214.435
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (PVEP)	6.860.240.358	
Cộng	**70.442.258.106**	**50.127.079.768**

41. THU NHẬP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Tiền lương, phụ cấp, thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc tại Công ty mẹ được hưởng trong năm 2023 như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm 2023	Năm 2022	Ghi chú
Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch HĐQT	1.571.622.735	1.417.358.885	
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc	1.571.622.735	1.417.358.885	
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	1.255.275.034	1.132.145.346	
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên HĐQT	1.318.268.690	1.188.752.613	
Ông Hạng Anh Minh	Thành viên độc lập HĐQT	418.425.011	1.132.145.346	miễn nhiệm từ 27/4/2023
Ông Lê Ngọc Quang	Thành viên độc lập HĐQT	418.425.011	1.132.145.346	miễn nhiệm từ 27/4/2023
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	1.255.275.034	1.132.145.346	bổ nhiệm thành viên HĐQT từ 27/4/2023
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT	180.000.000	180.000.000	
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên độc lập HĐQT	122.000.000	-	bổ nhiệm từ 27/4/2023
Ông Nguyễn Đức Kện	Trưởng Ban Kiểm soát	1.255.275.034	1.132.145.346	
Bà Trần Thị Phượng	Kiểm soát viên	371.831.164	1.005.867.596	miễn nhiệm từ 27/4/2023
Phạm Thanh Sơn	Kiểm soát viên	1.115.493.492	1.005.867.596	
Ông Lê Vinh Văn	Kiểm soát viên	579.080.079	-	bổ nhiệm từ 27/4/2023 (thay bà Trần Thị Phượng)
Những người quản lý khác		6.140.739.314	6.932.213.041	
Tổng cộng		17.573.333.333	17.676.000.000	

42. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	Lũy kế từ 01/01/2022 đến 31/12/2022
1	Lợi nhuận trước thuế	44.722.545.892	152.311.649.517
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.944.509.177	30.462.329.904
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.778.036.715	121.849.319.613

43. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 đến ngày ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

TP.HCM, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Phùng Tố Vân	Nguyễn Ngọc Ninh	Đoàn Văn Nhuộm
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc